

3

Nǐ jiào shénme míngzì?
你叫什么名字?
Cô tên gì?

一、听力 Phần nghe

03-1

第一部分 Phần 1

第 1-4 题: 听词或短语, 判断对错

Câu hỏi 1-4: Nghe các từ/cụm từ và cho biết những hình sau có mô tả đúng thông tin bạn nghe được hay không.

例如: Ví dụ:		hěn gāoxìng 很 高兴 rất vui	✓
		kàn diànyǐng 看 电影 xem phim	×
1.			
2.			
3.			
4.			

第二部分 Phần 2

第 5-8 题: 听对话, 选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 5-8: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



C



D



E



例如: 女: 你好!
Ví dụ: Chào anh!

Nữ hello! Hěn gāoxìng rènshi nǚ.
男: 你好! 很高兴认识你。
Chào cô, rất vui được biết cô.

C

5.

☐

6.

☐

7.

☐

8.

☐

第三部分 Phần 3

第 9-12 题: 听句子, 回答问题

Câu hỏi 9-12: Nghe câu mô tả tình huống và trả lời câu hỏi.

Xiàowǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.

例如: 下午 我去 商店, 我想 买 一些 水果。

Ví dụ: Buổi chiều tôi đến cửa hàng, tôi muốn mua một ít trái cây.

Tā xiàowǔ qù nǎlǐ?

问: 她 下午 去 哪里?

Câu hỏi: Cô ấy đi đâu vào buổi chiều?

- | | | | |
|--|-------------------|------------------|-------------------|
| | shāngdiàn | yīyuàn | xuéxiào |
| | A 商店 (cửa hàng) ✓ | B 医院 (bệnh viện) | C 学校 (trường học) |
-
- | | | | |
|----|--------|---------|----------|
| 9. | Lǐ Yuè | Liú Yuè | Wáng Yuè |
| | A 李月 | B 刘月 | C 王月 |
-
- | | | | |
|-----|-----|--------|--------------------|
| 10. | shì | bú shì | bù zhīdào |
| | A 是 | B 不是 | C 不知道 (không biết) |
-
- | | | | |
|-----|------------|--------------|------------------------|
| 11. | Měiguó rén | Zhōngguó rén | Rìběn rén |
| | A 美国人 | B 中国人 | C 日本人 (người Nhật Bản) |
-
- | | | | |
|-----|--------------|-----------|------------|
| 12. | Zhōngguó rén | Rìběn rén | Měiguó rén |
| | A 中国人 | B 日本人 | C 美国人 |

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 13-17 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致

Câu hỏi 13-17: Xem hình và cho biết hình có phù hợp với từ ngữ cho sẵn không.

例如： Ví dụ:		diànshì 电视 tivi	×
		fēijī 飞机 máy bay	✓
13.		Zhōngguó rén 中国人	
14.		lǎoshī 老师	
15.		nǐ hǎo 你好	
16.		zàijiàn 再见	
17.		xuésheng 学生	

第二部分 Phần 2

第 18-22 题：看问题，选择正确的回答

Câu hỏi 18-22: Đọc câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

Nǐ hē shuǐ ma?

例如：你喝水吗？

Ví dụ: Anh có uống nước không?

☒ F

Bú shì, wǒ shì Zhōngguó rén.

A 不是，我是中国人。

Nǐ jiào shénme míngzì?

18. 你叫什么名字？

☐

Wǒ bú shì xuésheng, wǒ shì lǎoshī.

B 我不是学生，我是老师。

Nín shì lǎoshī ma?

19. 您是老师吗？

☐

Nǐ hǎo, wǒ jiào Dàwèi.

C 你好，我叫大卫。

Nǐ hǎo, wǒ jiào Lǐ Yuè.

20. 你好，我叫李月。

☐

Shì, wǒ shì lǎoshī.

D 是，我是老师。

Nǐ shì Měiguó rén ma?

21. 你是美国人吗？

☐

Wǒ jiào Lǐ Xīn.

E 我叫李心。

Nǐ shì xuésheng ma?

22. 你是学生吗？

☐

Hǎo de, xièxiè!

F 好的，谢谢！

第三部分 Phần 3

第 23-30 题: 看句子, 选择正确的词语填空

Câu hỏi 23-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

shénme shì bù míngzi ma
A 什么 B 是 C 不 D 名字 E 吗

Nǐ jiào shénme

例如: 你叫 什么 (D) ?

Ví dụ: Anh tên gì?

Wǒ shì Zhōngguó rén, wǒ shì Měiguó rén.

23. 我 () 是 中国 人, 我是 美国 人。

Nín shì lǎoshī

24. 您 是 老师 () ?

Tā jiào

25. 他 叫 () ?

Lǐ Yuè Zhōngguó rén, tā shì lǎoshī.

26. 李月 () 中国 人, 她是 老师。

lǎoshī xuésheng Zhōngguó Měiguó
F 老师 G 学生 H 中国 I 美国

Dàwèi bú shì lǎoshī, tā shì

27. 大卫 不是 老师, 他是 ()。

xièxie nín!

28. (), 谢谢 您!

Wǒ bú shì Zhōngguó rén, wǒ shì rén.

29. 我 不是 中国 人, 我是 () 人。

Nǐmen hǎo, nǐmen shì xuésheng ma?

30. 你们 好, 你们 是 () 学生 吗?